



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chữ Tịch:

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý

H. H. OT

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Quảng Ngãi theo Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 5/9/2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 17/9/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300198301) và lần gần nhất vào ngày 28/04/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 6.374.030.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Trần Khánh Dư, Phường Nghĩa Chánh, Thành Phố Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3824053
- Fax: (84) 255.3822144
- Email: ctcpxqn2008@yahoo.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, kinh doanh và khai thác bến xe, trạm, điểm đậu, đỗ thuộc đường bộ;
- Quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng cơ sở bến bãi, điểm đậu đỗ theo định kỳ;
- Dịch vụ nhận ủy thác bán vé, cho thuê quầy bán vé, ki ốt;
- Tổ chức trông giữ xe ban đêm tại các bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ hành khách và lái xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách (thuê bao, hợp đồng, cưới hỏi, tham quan và du lịch);
- Kinh doanh mua bán xăng dầu, nhớt các loại, vật tư trang thiết bị phục vụ chuyên ngành giao thông vận tải.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Huỳnh Văn Tiếp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
• Ông Võ Trọng Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Bà Lê Thị Nguyên Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Hồ Ngọc Phụng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Đoàn Vâng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Võ Thị Hồng Niên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
• Bà Võ Thị Minh Hồng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
		Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
• Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
• Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
		Miễn nhiệm ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Trọng Phương	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Hồ Đăng Tịnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2018
• Ông Đoàn Vâng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2018
• Ông Hồ Ngọc Phụng	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 18/11/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

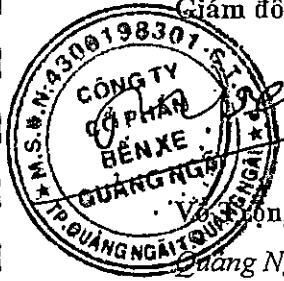
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

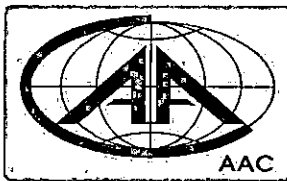
Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Võ Công Phương

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 02 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 076/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/02/2021, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

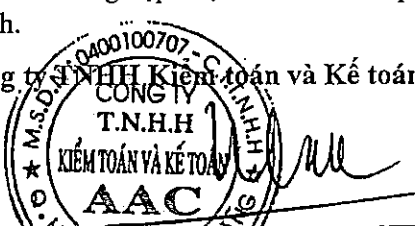
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

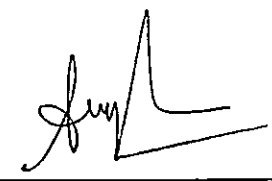
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKD kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2021


Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKKD kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

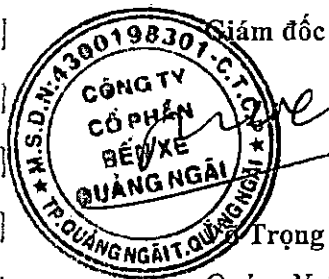
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.326.305.805	7.787.499.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.701.942.307	1.945.382.823
1. Tiền	111	5	1.701.942.307	1.945.382.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.017.050.356	4.371.998.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	917.204.156	1.622.415.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	-	500.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.200.600.450	2.249.583.475
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(100.754.250)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	310.063.386	376.371.655
1. Hàng tồn kho	141		310.063.386	376.371.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		297.249.756	1.093.746.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	195.105.753	192.061.635
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		102.144.003	901.685.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.051.157.488	63.754.444.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.027.819.103	63.635.063.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	59.027.819.103	63.635.063.631
- Nguyên giá	222		75.671.175.133	75.521.881.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.643.356.030)	(11.886.817.921)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.000.000)	(35.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.338.385	119.381.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	23.338.385	119.381.189
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.377.463.293	71.541.944.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.377.346.133	43.447.048.368
I. Nợ ngắn hạn	310		17.084.499.133	19.051.951.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.827.007.271	6.446.345.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	4.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	33.673.711	1.064.459.880
4. Phải trả người lao động	314		-	132.845.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	1.935.676.463
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	523.258.935	742.945.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.471.855.372	3.264.081.053
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	7.498.004.000	4.610.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		730.699.844	851.597.964
II. Nợ dài hạn	330		23.292.847.000	24.395.097.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	23.b	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	23.292.847.000	24.395.097.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.000.117.160	28.094.896.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	24.000.117.160	28.094.896.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	6.374.030.000	6.374.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.374.030.000	6.374.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17.394.338.078	17.394.338.078
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	231.749.082	4.326.528.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	885.392.644	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	(653.643.562)	4.326.528.144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.377.463.293	71.541.944.590



Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

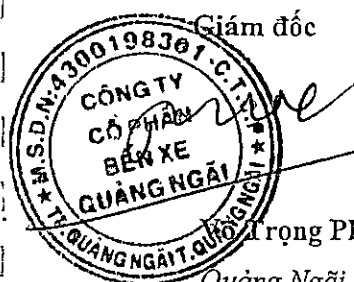
Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	38.805.396.527	56.662.423.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		38.805.396.527	56.662.423.132
4. Giá vốn hàng bán	11	22	30.410.402.188	44.448.744.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.394.994.339	12.213.678.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.753.298	1.660.147
7. Chi phí tài chính	22	24	2.249.711.080	341.739.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.249.711.080	341.739.275
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	1.340.750.981	1.154.237.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	6.090.068.476	5.063.226.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.283.782.900)	5.656.135.709
11. Thu nhập khác	31	26	647.087.657	-
12. Chi phí khác	32	27	8.497.519	198.380.423
13. Lợi nhuận khác	40		638.590.138	(198.380.423)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(645.192.762)	5.457.755.286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.450.800	1.131.227.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(653.643.562)	4.326.528.144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1.025)	3.889
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	(1.025)	3.889



Giám đốc

Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

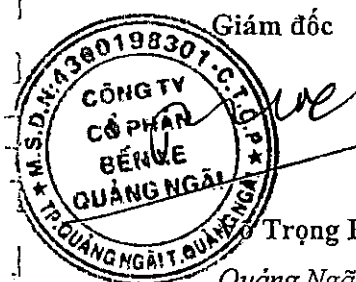
Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		39.326.858.090	56.349.774.240
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(27.183.747.133)	(41.735.112.892)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.155.928.246)	(6.219.109.757)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18;24	(2.273.205.092)	(287.245.263)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(1.039.677.942)	(1.184.914.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.154.351.624	5.035.156.605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.546.986.231)	(2.900.097.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.281.665.070	9.058.450.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.283.685.300)	(14.874.386.809)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.425.393.865	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1.753.298	1.660.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.856.538.137)	(14.872.726.662)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	12.586.000.000	18.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(10.800.246.000)	(8.951.064.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19; 21	(2.454.321.449)	(3.154.321.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(668.567.449)	6.294.614.549
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(243.440.516)	480.338.459
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.945.382.823	1.465.044.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.701.942.307	1.945.382.823



Giám đốc

Trọng Phương

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Quảng Ngãi theo quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 5/9/2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 17/9/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300198301) và lần gần nhất vào ngày 28/04/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, kinh doanh và khai thác bến xe, trạm, điểm đậu, đỗ thuộc đường bộ;
- Quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng cơ sở bến bãi, điểm đậu đỗ theo định kỳ;
- Dịch vụ nhận ủy thác bán vé, cho thuê quầy bán vé, ki ốt;
- Tổ chức trông giữ xe ban đêm tại các bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ hành khách và lái xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách (thuê bao, hợp đồng, cưới hỏi, tham quan và du lịch);
- Kinh doanh mua bán xăng dầu, nhớt các loại, vật tư trang thiết bị phục vụ chuyên ngành giao thông vận tải.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6 - 8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.11 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận, ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; Thuế suất 10% đối với hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng và kinh doanh xăng dầu.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.005.366.589	1.491.655.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	696.575.718	453.726.843
Cộng	1.701.942.307	1.945.382.823

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Trần Thị Kiều	155.184.618	204.768.058
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	-	252.328.420
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines	78.586.866	146.314.361
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	80.762.000	384.052.042
Công ty TNHH TM Vận tải Ô tô	100.754.250	100.754.250
Các đối tượng khác	501.916.422	534.197.870
Cộng	917.204.156	1.622.415.001

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi	-	500.000.000
Cộng	-	500.000.000

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi (*)	2.090.062.852	-	2.130.000.000	-
Phải thu khác	110.537.598	-	119.583.475	-
Cộng	2.200.600.450	-	2.249.583.475	-

(*) Là số phải thu Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi về hỗ trợ giá vé vận chuyển hành khách từ thành phố Quảng Ngãi đến Sân bay Chu Lai và ngược lại; và tiền hỗ trợ lãi vay đầu tư phương tiện quý II, III, IV năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.909.092		-	
Hàng hóa	289.154.294	-	376.371.655	-
Cộng	310.063.386	-	376.371.655	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	126.821.313	120.261.111
Chi phí in vé xe buýt, hóa đơn	29.281.770	35.853.568
Các khoản khác	39.002.670	35.946.956
Cộng	195.105.753	192.061.635

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	13.616.163	78.079.801
Chi phí trang trí hội trường	-	14.912.500
Chi phí trồng cây xanh	9.722.222	26.388.889
Cộng	23.338.385	119.381.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	54.295.712.967	-	21.137.589.280	88.579.305	75.521.881.552
Phân loại lại	57.229.305	-	-	(57.229.305)	-
Mua sắm trong năm	-	-	2.308.656.364	-	2.308.656.364
Đ/tư XD CB h/thành	309.827.273	-	-	-	309.827.273
Tăng khác (đ/chỉnh theo quyết toán)	46.953.389.772	1.854.788.333	-	-	48.808.178.105
Giảm khác (đ/chỉnh theo quyết toán)	48.764.056.559	-	-	-	48.764.056.559
T/lý, nhượng bán	2.513.311.602	-	-	-	2.513.311.602
Số cuối năm	50.338.791.156	1.854.788.333	23.446.245.644	31.350.000	75.671.175.133
Khấu hao					
Số đầu năm	1.834.040.210	-	10.048.597.711	4.180.000	11.886.817.921
Khấu hao trong năm	2.457.945.279	185.478.828	2.841.849.396	6.270.000	5.491.543.503
Thanh lý, nhượng bán	735.005.394	-	-	-	735.005.394
Số cuối năm	3.556.980.095	185.478.828	12.890.447.107	10.450.000	16.643.356.030
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	52.461.672.757	-	11.088.991.569	84.399.305	63.635.063.631
Số cuối năm	46.781.811.061	1.669.309.505	10.555.798.537	20.900.000	59.027.819.103

- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đang được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020 là 59.027.819.103 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 35.000.000 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	943.609.643	1.376.556.472
Công ty CP Phát triển Đô thị Angkor	505.769.500	505.769.500
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	1.275.786.000	1.332.767.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phùng Hưng	1.309.396.000	1.150.550.000
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Ngãi	618.502.000	690.867.000
Các đối tượng khác	1.173.944.128	1.389.835.428
Cộng	5.827.007.271	6.446.345.400

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Prowell Việt Nam	-	2.000.000
Công ty TNHH MTV DV Vận tải Hoàng Huy	-	2.000.000
Cộng	-	4.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.033.788.680	8.450.800	1.039.677.942	-	2.561.538
Thuế thu nhập cá nhân		30.671.200	70.933.866	70.492.893	-	31.112.173
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	91.454.615	91.454.615	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.578.340	9.578.340	-	-
Cổ tức phần vốn Nhà nước	-	-	1.657.887.600	1.657.887.600	-	-
Cộng	-	1.064.459.880	1.838.305.221	2.869.091.390	-	33.673.711

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí xây dựng Dự án Bến xe Quảng Ngãi	-	1.935.676.463
Cộng	-	1.935.676.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	523.258.935	742.945.365
Cộng	523.258.935	742.945.365

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.374.400	-
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines	227.781.000	227.781.000
Cổ tức phải trả	2.049.741.692	2.910.555.641
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Lãi vay phải trả	31.000.000	54.494.012
Phải trả khác	138.958.280	51.250.400
Cộng	2.471.855.372	3.264.081.053

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Quảng Ngãi	1.300.000.000	9.600.000.000	8.250.000.000	2.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi	2.248.000.000	3.318.804.000	2.248.000.000	3.318.804.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Quảng Ngãi	1.062.000.000	1.529.200.000	1.062.000.000	1.529.200.000
Cộng	4.610.000.000	14.448.004.000	11.560.000.000	7.498.004.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi (a)	23.871.097.000	1.250.000.000	1.572.646.000	23.548.451.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (b)	3.834.000.000	1.736.000.000	977.600.000	4.592.400.000
Cộng	27.705.097.000	2.986.000.000	2.550.246.000	28.140.851.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.310.000.000			4.848.004.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24.395.097.000			23.292.847.000

(a) Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng số 04/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 07/08/2017 và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh:

- Lãi suất vay 7-8,5%/năm, thời hạn vay là 10 năm.
- Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho công trình bến xe đang xây dựng.
- Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 806002929909/2018-HĐCVDADT/NHCT520-BENXEQUANGNGAI, hạn mức cho vay không vượt quá 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư gói thầu số 14 – Thi công xây dựng các hạng mục Tường rào, cửa hàng xăng dầu, công phụ thuộc Dự án: Bến xe Quảng Ngãi. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ và có điều chỉnh.
- Hợp đồng vay số 802002990429/2018-HĐCVDADT/NHCT520-BENXE01041 ngày 27/03/2018, hạn mức cho vay không vượt quá 2.560.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư 01 xe khách 47 chỗ. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ và có điều chỉnh.
- Hợp đồng vay số 805003858991/2020-HĐCVDADT/NHCT520-BENXEQUANGNGAI ngày 06/02/2020, hạn mức cho vay không vượt quá 1.770.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư 01 xe khách 47 chỗ. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ và có điều chỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	6.374.030.000	17.394.338.078	4.259.070.423	28.027.438.501
Tăng trong năm	-	-	4.326.528.144	4.326.528.144
Giảm trong năm	-	-	4.259.070.423	4.259.070.423
Số dư tại 31/12/2019	<u>6.374.030.000</u>	<u>17.394.338.078</u>	<u>4.326.528.144</u>	<u>28.094.896.222</u>
Số dư tại 01/01/2020	6.374.030.000	17.394.338.078	4.326.528.144	28.094.896.222
Tăng trong năm	-	-	(653.643.562)	(653.643.562)
Giảm trong năm	-	-	3.441.135.500	3.441.135.500
Số dư tại 31/12/2020	<u>6.374.030.000</u>	<u>17.394.338.078</u>	<u>231.749.082</u>	<u>24.000.117.160</u>

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	3.250.760.000	3.250.760.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.123.270.000	3.123.270.000
Cộng	<u>6.374.030.000</u>	<u>6.374.030.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	637.403	637.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	637.403	637.403
- Cổ phiếu phổ thông	637.403	637.403
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	637.403	637.403
- Cổ phiếu phổ thông	637.403	637.403
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.326.528.144	4.259.070.423
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(653.643.562)	4.326.528.144
Phân phối lợi nhuận	3.441.135.500	4.259.070.423
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.441.135.500	4.259.070.423
+ Thù lao HĐQT không điều hành	215.616.000	25.810.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.632.012.000	978.371.123
+ Chia cổ tức	1.593.507.500	3.250.755.300
+ Trích bù phần chi vượt thù lao HĐQT chỉ năm 2018	-	4.134.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	231.749.082	4.326.528.144

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 số 14/NQ-ĐHCD ngày 30/06/2020.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	20.077.907.666	34.605.754.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.727.488.861	22.056.668.169
Cộng	38.805.396.527	56.662.423.132

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	18.951.701.814	32.824.331.904
Giá vốn dịch vụ	11.441.521.462	11.605.825.012
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong năm	17.178.912	18.587.888
Cộng	30.410.402.188	44.448.744.804

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.753.298	1.660.147
Cộng	1.753.298	1.660.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	2.249.711.080	341.739.275
Cộng	<u>2.249.711.080</u>	<u>341.739.275</u>

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	955.916.829	994.704.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.684.144	11.449.944
Chi phí công cụ dụng cụ	16.965.000	10.191.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.981.768	72.534.308
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	100.754.250	-
Các khoản khác	65.448.990	65.356.363
Cộng	<u>1.340.750.981</u>	<u>1.154.237.328</u>

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	2.585.934.100	2.963.542.158
Chi phí vật liệu quản lý	88.627.617	60.005.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.786.564.155	246.284.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.973.546	836.490.315
Chi phí quản lý khác	884.969.058	956.904.366
Cộng	<u>6.090.068.476</u>	<u>5.063.226.163</u>

26. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	643.405.839	-
Các khoản khác	3.681.818	-
Cộng	<u>647.087.657</u>	<u>-</u>

27. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	8.497.519	198.380.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(645.192.762)	5.457.755.286
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.497.519	198.380.423
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ theo luật Thuế)	8.497.519	198.380.423
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(636.695.243)	5.656.135.709
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.450.800	1.131.227.142
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	1.131.227.142
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	8.450.800	-

29. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(653.643.562)	4.326.528.144
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.847.628.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	1.847.628.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.632.012.000
+ Tiền lương HĐQT không điều hành	-	215.616.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(653.643.562)	2.478.900.144
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	637.403	637.403
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	(1.025)	3.889

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2019 được điều chỉnh giảm căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2020. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập chính thức của Quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.632.012.000 đồng và trả tiền lương HĐQT không điều hành là 215.616.000 đồng.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.532.030.312	2.237.431.095
Chi phí nhân công	7.100.605.924	6.940.200.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.491.543.503	3.092.052.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.380.592	2.060.575.771
Chi phí khác bằng tiền	3.033.780.588	3.493.029.200
Cộng	18.872.340.919	17.823.288.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa này. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biên động về giá một cách kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo rằng nhà cung cấp đang lựa chọn có mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý như trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán xăng dầu và cung cấp dịch vụ bến bãi nên hầu hết các khách hàng đều thanh toán ngay hoặc đúng hạn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.827.007.271	-	5.827.007.271
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.498.004.000	23.292.847.000	30.790.851.000
Phải trả khác	2.467.480.972	-	2.467.480.972
Cộng	15.792.492.243	23.292.847.000	39.085.339.243
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.446.345.400	-	6.446.345.400
Chi phí phải trả	1.935.676.463	-	1.935.676.463
Vay và nợ thuê tài chính	4.610.000.000	24.395.097.000	29.005.097.000
Phải trả khác	3.264.081.053	-	3.264.081.053
Cộng	16.256.102.916	24.395.097.000	40.651.199.916

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.701.942.307	-	1.701.942.307
Phải thu khách hàng	816.449.906	-	816.449.906
Phải thu khác	2.200.600.450	-	2.200.600.450
Cộng	4.718.992.663	-	4.718.992.663
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.945.382.823	-	1.945.382.823
Phải thu khách hàng	1.622.415.001	-	1.622.415.001
Phải thu khác	2.249.583.475	-	2.249.583.475
Cộng	5.817.381.299	-	5.817.381.299

32. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê theo Hợp đồng thuê đất số 137/HĐTD ngày 30/10/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 24.319,7 m²;
- Mục đích sử dụng đất thuê: Xây dựng Bến xe Quảng Ngãi tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi;
- Thời hạn thuê: Từ ngày 26/08/2015 đến ngày 26/08/2064;
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Đơn giá thuê đất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phần diện tích có chiều sâu từ 0 đến 100m (8.929,9 m²): 36.456 đồng/m²/năm;
- Phần diện tích có chiều sâu từ 100 đến 200m (14.845,1 m²): 25.519,2 đồng/m²/năm;
- Phần diện tích có chiều sâu từ 200 đến 300m (544,7 m²): 21.873,6 đồng/m²/năm;
- Thời gian ổn định đơn giá thuê đất là 5 năm, kể từ ngày 26/08/2015.


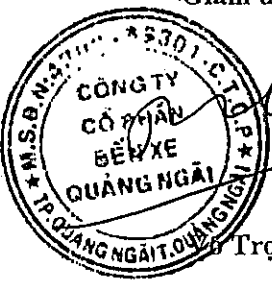
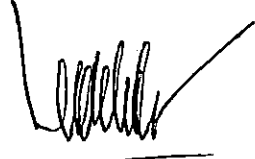
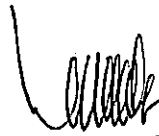
Công ty đang được miễn tiền thuê đất đối với diện tích thuê 21.753,2 m² theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

<p>Giám đốc</p>   Trương Phương Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2021	<p>Kế toán trưởng</p>  Hồ Ngọc Phụng	<p>Người lập biểu</p>  Hồ Ngọc Phụng
---	--	---

